

Nghiên cứu tác động của trợ cấp thương mại (AfT) tới nhập khẩu của Việt Nam

Research on the impact of aid for trade (AfT) on Vietnam's imports

Nguyễn Thị Thu Hương¹, Vũ Ngọc Hương Trà², Trần Hoàng Mai², Nguyễn Thị Khánh Chi²

¹Khoa Kinh tế, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam

²Viện Đào tạo Chất lượng cao, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Thu Hương. Email: huongntt.ktb@vimaru.edu.vn

Tóm tắt: Nghiên cứu này áp dụng mô hình hồi quy tuyến tính, sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS), để phân tích tác động của trợ cấp thương mại (AfT) lên hoạt động nhập khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 2002-2022. Các khía cạnh nhập khẩu được xem xét bao gồm tổng giá trị, số lượng hàng hóa, số lượng đối tác, giá trị trung bình trên mỗi sản phẩm và giá trị trung bình trên mỗi đối tác. Kết quả cho thấy AfT, đặc biệt AfT hỗ trợ cơ sở hạ tầng và AfT nhằm nâng cao năng lực sản xuất, có tác động tích cực đến hầu hết các khía cạnh nhập khẩu. Điều này cung cấp cơ sở quan trọng cho việc định hướng chính sách liên quan đến việc nhận viện trợ thương mại nhằm thúc đẩy nhập khẩu của Việt Nam. Đầu tiên, tăng cường thu hút AfT cho cơ sở hạ tầng là việc làm cần thiết để giảm chi phí thương mại và tăng nhanh khối lượng nhập khẩu. Về lâu dài, cần định hướng AfT cho cơ sở hạ tầng với xây dựng năng lực sản xuất thông qua phát triển kỹ năng và chuyển giao công nghệ để đa dạng hóa nhập khẩu và tăng giá trị nhập khẩu.

Từ khóa: *Nhập khẩu; Trợ cấp thương mại; Việt Nam.*

Abstract: This study applies a linear regression model using the ordinary least squares (OLS) method to analyze the impact of aid for trade (AfT) on Vietnam's imports from 2002 to 2022. Multiple aspects of imports are considered, including total import value, number of imported products, number of partners, average value per imported product, and average imported value per partner. The results show that AfT, especially AfT for infrastructure and AfT for building productive capacity, has a positive influence most facets of imports. The results of this study provide an important basis for policy orientation, helping Vietnam to optimize the effectiveness of using AfT to promote its imports. First, attracting AfT for infrastructure is necessary to reduce trade costs and rapidly increase Vietnam's imports. In the long term, AfT for infrastructure should be oriented towards AfT aiming at building production capacity through skills development and technology transfer to diversify imports and increase import value.

Keywords: *Aid for trade; Import; Vietnam.*

1. Đặt vấn đề

Trong cấp thương mại (Aid for Trade-AfT) là sáng kiến toàn cầu được Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) khởi xướng vào năm 2005. Ý tưởng này xuất phát từ nhận thức rằng nhiều nước đang phát triển, đặc biệt là các quốc gia kém phát triển nhất (LDCs), gặp khó khăn trong việc tận dụng lợi ích từ tự do hóa thương mại. Các rào cản như thiếu cơ sở hạ tầng, năng lực sản xuất hạn chế, và chi phí giao dịch cao đã cản trở khả năng hội nhập kinh tế quốc tế của họ. AfT được thành lập nhằm giải quyết các vấn đề này và hỗ trợ các quốc gia vượt qua các thách thức để tham gia hiệu quả vào hệ thống thương mại toàn cầu. Mục tiêu chính của Sáng kiến này được nêu trong Đoạn 57 của Tuyên bố Bộ trưởng Hồng Kông [1], trong đó nêu rằng sáng kiến AfT nhằm mục đích giúp thúc đẩy thương mại như một công cụ phát triển kinh tế và giảm nghèo ở các quốc gia đang phát triển.

Xuất khẩu thường được coi là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, nhập khẩu cũng đóng một vai trò quan trọng không kém trong quá trình phát triển [2-4]. Nhập khẩu cho phép các quốc gia tiếp cận hàng

hóa và dịch vụ không có sẵn trong nước hoặc có thể được mua hiệu quả hơn từ các thị trường quốc tế. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các nền kinh tế đang phát triển có thể thiếu cơ sở hạ tầng hoặc năng lực công nghệ để sản xuất một số hàng hóa nhất định. Hơn nữa, việc nhập khẩu hàng hóa vốn, chẳng hạn như máy móc và công nghệ tiên tiến, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp và nâng cao năng suất, do đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế [4]. Ngoài ra, nhập khẩu đưa các lực lượng cạnh tranh vào thị trường trong nước, thúc đẩy các nhà sản xuất trong nước cải thiện quy trình sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm, từ đó góp phần vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế [3], [5].

AfT có thể tác động tích cực đến nhập khẩu thông qua một số cơ chế nhất định. Trước tiên, việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng, như cảng biển và mạng lưới giao thông, cùng với việc đơn giản hóa các thủ tục hải quan, giúp giảm đáng kể chi phí hậu cần cũng như thời gian thực hiện giao dịch thương mại. Những cải thiện này không chỉ thúc đẩy xuất khẩu mà còn nâng cao hiệu quả nhập khẩu, giúp doanh nghiệp tiếp cận nguồn hàng quốc tế với

chi phí thấp hơn [6, 7]. Thứ hai, những hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực thông qua AfT có thể nâng cao khả năng của các công ty trong nước trong việc đáp ứng các quy định và tiêu chuẩn nhập khẩu, cho phép họ tiếp cận các thị trường quốc tế dễ dàng và hiệu quả hơn. Các kỹ năng và kiến thức liên quan đến thương mại do AfT mang lại còn có thể giúp các doanh nghiệp xác định và tận dụng các cơ hội nhập khẩu, thúc đẩy sự tham gia lớn hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu [8]. Ngoài ra, việc cải thiện khả năng tiếp cận thị trường và tạo thuận lợi cho thương mại còn mang lại cơ hội tiếp cận đa dạng hơn với hàng hóa nước ngoài, kích thích nhu cầu tiêu dùng trong nước và góp phần thúc đẩy nhập khẩu.

Có nhiều học giả nghiên cứu tác động của AfT tới dòng chảy thương mại của các quốc gia khác nhau trên thế giới [6], [7], [9]. Các nghiên cứu đó đã chỉ ra rằng AfT có tác động tích cực trong việc thúc đẩy nhập khẩu dịch vụ, linh kiện, nguyên liệu sản xuất và các hàng hóa công nghiệp ở các nước phát triển trên thế giới. Ở Việt Nam, một số nghiên cứu về các yếu tố tác động đến nhập khẩu [10-13]. Các nghiên cứu đó đã tìm ra một số yếu tố

như giá tương đối, thu nhập, tỷ giá hối đoái và các hiệp định thương mại tự do có tác động đến nhập khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên chưa có nghiên cứu nào khám phá tác động của AfT đến nhập khẩu của Việt Nam. Do vậy, đóng góp của nghiên cứu này là đánh giá tác động của AfT đến nhập khẩu của Việt Nam. Đặc biệt, nghiên cứu này không chỉ dừng lại ở tổng giá trị nhập khẩu như các nghiên cứu trước đây mà còn đi sâu phân tích các khía cạnh đa chiều khác của hoạt động nhập khẩu. Điều này bao gồm việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của AfT đến sự đa dạng của các mặt hàng được nhập khẩu (thể hiện qua số lượng hàng hóa nhập khẩu), số lượng đối tác thương mại, giá trị nhập khẩu trung bình trên một hàng hóa và giá trị nhập khẩu trung bình trên một đối tác. Những đóng góp này không chỉ bổ sung kiến thức về tác động của AfT tới hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam mà còn cung cấp cơ sở dữ liệu và bằng chứng thực nghiệm quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách trong việc tận dụng các chương trình AfT nhằm thúc đẩy nhập khẩu để phát triển đất nước.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nhiều nghiên cứu đã phân tích vai trò của hoạt động nhập khẩu và các yếu tố ảnh hưởng đến nhập khẩu của các quốc gia trên thế giới. Chẳng hạn, Liu và cộng sự [3] nghiên cứu tác động của cạnh tranh nhập khẩu đến đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp tại Trung Quốc, cho thấy rằng sự gia tăng cạnh tranh từ hàng hóa nhập khẩu có thể thúc đẩy các công ty trong nước đổi mới công nghệ để duy trì năng lực cạnh tranh. Ngoài ra, trong bài nghiên cứu của Hansen và cộng sự [14] đã phân tích tác động của giá nhập khẩu, lợi nhuận doanh nghiệp và tiền lương đối với lạm phát ở khu vực đồng euro sau đại dịch và cú sốc năng lượng. Tương tự, Amiti và cộng sự [5] đã sử dụng mô hình cân bằng tổng quát động (DSGE) nghiên cứu xem xét cách sự gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu và những thay đổi trong cạnh tranh nhập khẩu ảnh hưởng đến giá cả hàng hóa trong nước, từ đó dẫn đến sự gia tăng lạm phát gần đây tại Hoa Kỳ. Susanto và cộng sự [4] phân tích mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và hoạt động xuất nhập khẩu, nhấn mạnh rằng nhập khẩu đóng vai trò quan trọng trong thương mại quốc tế và hỗ trợ tăng

trưởng kinh tế. Đặc biệt, một số nghiên cứu đã tập trung vào bối cảnh của Việt Nam, làm rõ những yếu tố tác động đến hoạt động nhập khẩu. Hoàng và Vân [10] đã phân tích tác động của Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) đối với nhập khẩu dược phẩm của Việt Nam từ EU. Nghiên cứu tập trung vào bốn nhóm tác động chính: tạo lập thương mại, chuyển hướng thương mại, doanh thu thuế và phúc lợi kinh tế, qua đó làm nổi bật các lợi ích và thách thức từ việc cắt giảm thuế quan trong khuôn khổ EVFTA tới hoạt động nhập khẩu. Nguyen và cộng sự [11] phân tích hiệu quả của hải quan điện tử, chỉ ra rằng cải cách hải quan điện tử giúp nâng cao hiệu quả thương mại và tác động tích cực đến hoạt động nhập khẩu. Anh [12] nghiên cứu tác động của thuế quan trọng CPTPP và khẳng định rằng các cam kết giảm thuế quan trong hiệp định giúp thúc đẩy nhập khẩu và mở rộng thị trường cho hàng hóa Việt Nam. Hoa và cộng sự [15] phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu nhập khẩu của Việt Nam trong giai đoạn từ quý I năm 2010 đến quý IV năm 2021, chỉ ra rằng nhu cầu nhập khẩu chịu ảnh hưởng lớn từ giá

tương đối và thu nhập khả dụng, trong đó thu nhập khả dụng đóng vai trò quan trọng nhất. Hiếu và Huy [13] với mô hình lực hấp dẫn trên dữ liệu thương mại song phương giữa Việt Nam và 116 đối tác trong giai đoạn 2007–2018 đã nhấn mạnh rằng hiệu quả của hoạt động logistics có tác động tích cực đáng kể đến nhập khẩu.

Trong các nghiên cứu về tác động của AfT đối với thương mại quốc tế, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra ảnh hưởng rõ rệt của AfT đến hoạt động nhập khẩu của các quốc gia khác nhau. Hoekman và Shingal [9] sử dụng dữ liệu từ các quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 2002-2015 đã chứng minh rằng AfT trong lĩnh vực dịch vụ giúp cải thiện khả năng tiếp cận thị trường toàn cầu, từ đó thúc đẩy nhập khẩu dịch vụ kỹ thuật. Tadesse và cộng sự [6] với bộ dữ liệu từ các quốc gia châu Phi trong giai đoạn 2004-2011, đã chỉ ra rằng AfT trong việc cải thiện cơ sở hạ tầng thương mại không chỉ giảm chi phí giao dịch mà còn thúc đẩy nhập khẩu hàng hóa công nghiệp. Gnangnon [7] thông qua việc sử dụng dữ liệu từ các quốc gia tham gia chuỗi giá trị toàn cầu trong giai đoạn 2002-2018, đã chỉ ra rằng AfT giúp cải thiện

sự kết nối hạ tầng thương mại, từ đó thúc đẩy nhập khẩu linh kiện và nguyên liệu sản xuất. Trong nghiên cứu của OECD/WTO [8] sử dụng dữ liệu toàn cầu từ năm 2010 đến 2022 và chỉ ra rằng AfT không chỉ giúp các quốc gia đang phát triển thích ứng với các tiêu chuẩn mới mà còn thúc đẩy nhập khẩu hàng hóa thân thiện với môi trường.

Mặc dù đã có những nghiên cứu về hiệu quả của AfT tới nhập khẩu của một số nước trên thế giới nhưng chưa có nghiên cứu nào khám phá tác động của AfT đối với nhập khẩu của Việt Nam. Do vậy, nghiên cứu này cung cấp bằng chứng thực nghiệm, bổ sung những kiến thức về hiệu quả của AfT đối với nhập khẩu của Việt Nam, sử dụng bộ số liệu từ năm 2002 đến năm 2022. Đặc biệt, nghiên cứu này đi sâu vào tìm hiểu nhiều khía cạnh khác nhau của nhập khẩu, bao gồm: tổng giá trị hàng hóa, số lượng mặt hàng, số lượng các đối tác thương mại, giá trị trung bình của một loại hàng hóa và giá trị trung bình của hàng hóa từ mỗi đối tác. Kết quả cứu này sẽ làm rõ hơn vai trò của AfT trong việc thúc đẩy nhập khẩu, đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc xây dựng và triển

khai các chính sách thương mại hiệu quả.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá tác động của AfT đến nhập khẩu của Việt Nam, nghiên cứu này sử dụng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS) cho mô hình hồi quy tuyến tính và phần mềm Stata để tổng hợp phân tích dữ liệu. Hồi quy tuyến tính đa biến là mô hình thống kê mở rộng của hồi quy tuyến tính đơn. Đây là phương pháp thống kê được sử dụng để ước lượng mối quan hệ giữa một biến phụ thuộc (biến kết quả) và một hoặc nhiều biến độc lập (biến giải thích). Mô hình nghiên cứu thực nghiệm được xây dựng như sau:

$$\ln(\text{import})_{VN,t} = \beta_0 + \beta_1 \ln(\text{AfT})_{VN,t} + \beta_2 \ln(\text{gdpc})_{VN,t} + \beta_3 \ln(\text{FDI})_{VN,t} + \beta_4 \text{policy_stability}_{VN,t} + \beta_5 \text{openness}_{VN,t} + \varepsilon_{VN,t} \quad (1)$$

Trong đó, $\ln(\text{import})_{VN,t}$ là logarit của nhập khẩu của Việt Nam trong năm t . Nghiên cứu này xem xét các khía cạnh khác nhau của nhập khẩu, bao gồm: tổng giá trị nhập khẩu tính bằng nghìn USD (ký hiệu là “ imp_value ”), số lượng hàng hóa nhập khẩu (ký hiệu là “ num_pro ”), số lượng các đối tác thương mại (ký hiệu là “ num_part ”), giá trị nhập khẩu trung

bình trên một hàng hóa tính bằng nghìn USD/sản phẩm (ký hiệu là “ value_per_pro ”) và giá trị nhập khẩu trung bình trên mỗi đối tác tính bằng nghìn USD/đối tác (ký hiệu là “ value_per_part ”). Số liệu về nhập khẩu được tác giả tính toán dựa trên cơ sở dữ liệu BACI của Trung tâm Nghiên cứu Triển vọng Thông tin Quốc tế (CEPII).

$\ln(\text{AfT})_{VN,t}$ là logarit của tổng trợ cấp thương mại (triệu USD) mà Việt Nam nhận trong năm t . Tổng trợ cấp thương mại được chia thành 3 thành phần:

Viện trợ cho cơ sở hạ tầng liên quan đến thương mại (ký hiệu là “ AfT_inf ”): bao gồm các tài trợ cho các ngành vận tải và lưu trữ (210), thông tin liên lạc (220), và sản xuất và cung cấp năng lượng (230).

Viện trợ nhằm nâng cao năng lực sản xuất (ký hiệu là “ AfT_pro ”): bao gồm các tài trợ cho các ngành dịch vụ ngân hàng và tài chính (240), kinh doanh và dịch vụ khác (250), nông nghiệp (311), lâm nghiệp (312), đánh bắt cá (313), công nghiệp (321), tài nguyên khoáng sản và khai thác mỏ (322), và du lịch (332)

Viện trợ cho các chính sách thương mại và điều chỉnh liên quan đến thương mại (ký hiệu là “*AfT_pol*”): bao gồm tài trợ cho các chính sách và quy định thương mại (331).

Số liệu về AfT được nhóm tác giả tổng hợp từ cơ sở dữ liệu của hệ thống báo cáo tín dụng (CRS) do Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) công bố.

Dựa trên kết quả của các nghiên cứu trước đây, nhóm tác giả đưa thêm vào mô hình một số biến độc lập khác, bao gồm:

GDP bình quân đầu người của Việt Nam. Một quốc gia có GDP bình quân đầu người cao cho thấy mức thu nhập khả dụng trung bình của người dân cao, từ đó thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng và đầu tư đa dạng hơn. Do vậy, để đáp ứng sự gia tăng cả về quy mô và tính phức tạp của nhu cầu này, quốc gia đó buộc phải tăng cường nhập khẩu, bổ sung những mặt hàng mà sản xuất trong nước không có lợi thế so sánh hoặc không thể cung ứng. Do vậy, chúng tôi đưa vào mô hình biến logarit của GDP bình quân đầu người của Việt Nam trong năm t (nghìn USD, giá cố định năm 2015), ký hiệu là

$\ln(gdpc)_{VN,t}$.

FDI vào Việt Nam. Dòng vốn FDI thường đi kèm với việc thành lập hoặc mở rộng các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong nước. các doanh nghiệp này thường nhập khẩu một lượng lớn máy móc, thiết bị, công nghệ, và nguyên vật liệu đầu vào từ nước ngoài để phục vụ quá trình sản xuất, từ đó làm tăng nhập khẩu của nước nhận FDI [17]. Do vậy, nghiên cứu này sử dụng logarit của FDI vào Việt Nam trong năm t (nghìn USD), ký hiệu là $\ln(FDI)_{VN,t}$. Đây là một biến độc lập trong mô hình. Số liệu về FDI được nhóm tác giả tổng hợp cơ sở dữ liệu của Ngân hàng thế giới (WB).

Sự ổn định về chính sách của Việt Nam. Sự ổn định chính sách thể hiện chất lượng thể chế và quản trị của một nền kinh tế. Chất lượng thể chế và quản trị tốt hơn mang lại môi trường thuận lợi hơn và rủi ro và bất ổn thấp hơn cho mọi hoạt động kinh tế, do đó tăng cường các hoạt động thương mại [18]. Do vậy, nhóm tác giả sử dụng chỉ số “*Ổn định chính trị và không có bạo lực*” (ký hiệu là $policy_stability_{VN,t}$), được lấy từ Chỉ số quản trị toàn cầu (WGI) để đo lường sự ổn định chính sách của Việt Nam trong năm t .

Độ mở cửa thương mại của Việt Nam. Một quốc gia có độ mở cửa thương mại cao thường đi kèm với việc dỡ bỏ các rào cản thuế quan và phi thuế quan, tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hóa nước ngoài dễ dàng tiếp cận thị trường nội địa [16]. Nghiên cứu này sử dụng công thức sau để đo lường

độ mở cửa của Việt trong năm t : $Openness = (\text{xuất khẩu} + \text{nhập khẩu}) / \text{GDP}$. Các số liệu dùng để tính toán chỉ số này được nhóm tác giả tổng hợp cơ sở dữ liệu của Ngân hàng thế giới (WB).

Bảng 1 miêu tả tóm tắt số liệu của các biến sử dụng trong mô hình.

Bảng 1. Mô tả các biến sử dụng trong mô hình

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa
<i>ln imp_value</i>	21	18,479	0,933	16,457	19,686
<i>ln num_pro</i>	21	8,478	0,023	8,432	8,524
<i>ln num_part</i>	21	5,024	0,209	4,331	5,17
<i>ln value_per_pro</i>	21	10,001	0,937	8,026	11,226
<i>ln value_per_part</i>	21	13,455	0,824	12,127	14,702
<i>ln AfT</i>	21	6,603	0,582	5,128	7,411
<i>ln AfT_inf</i>	21	6,275	0,799	4,029	7,312
<i>ln AfT_pro</i>	21	5,032	0,295	4,537	5,722
<i>ln AfT_pol</i>	21	2,431	0,562	1,48	3,966
<i>ln GDPC</i>	21	7,711	0,317	7,177	8,204
<i>ln FDI</i>	21	8,867	0,864	7,244	9,793
<i>policy_stability</i>	21	0,163	0,155	-0,118	0,484
<i>openness</i>	21	1,448	0,219	1,14	1,945

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán bằng phần mềm Stata 14

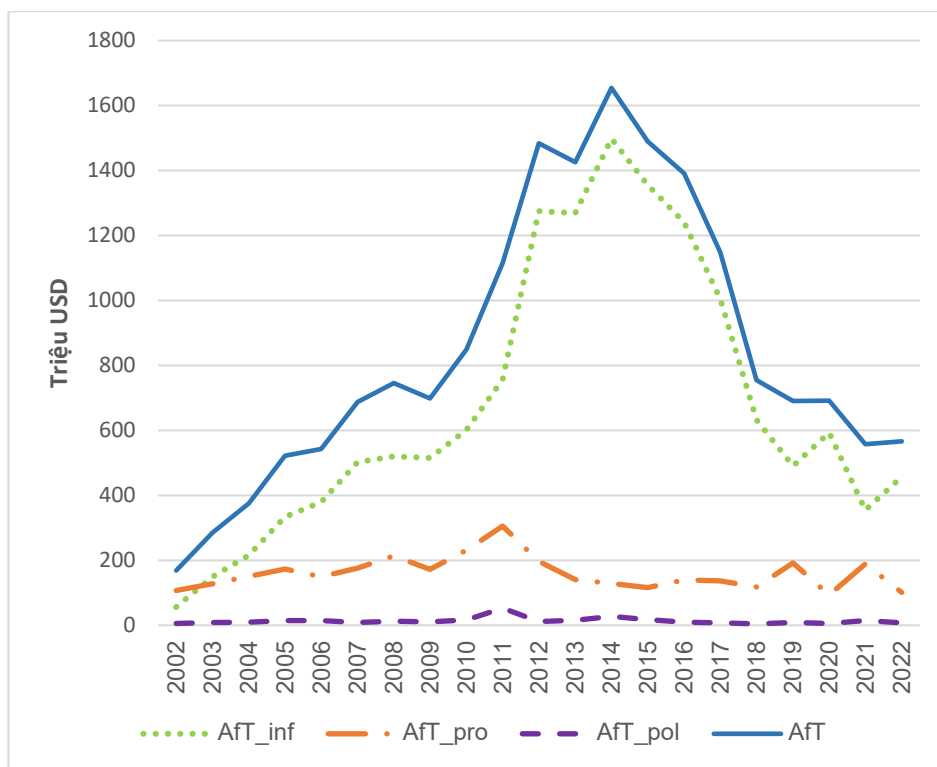
4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Mô tả dòng AfT vào Việt Nam

Hình 1 mô tả tổng giá trị của AfT và các thành phần của AfT mà Việt Nam nhận được trong giai đoạn 2002-2022.

Nhìn chung, giá trị AfT tăng mạnh từ năm 2002 đến khoảng 2014, đạt đỉnh vào năm 2014-2015, sau đó giảm đáng kể từ 2016 đến 2020, và có dấu hiệu phục hồi nhẹ trong giai đoạn 2021-2022. Giai đoạn từ 2002 đến 2014 chứng kiến sự tăng trưởng liên tục của AfT. Đặc biệt, sau khi Việt Nam gia nhập WTO vào năm 2007, dòng vốn hỗ trợ phát triển thương mại tăng mạnh nhờ vào sự cam kết từ các tổ chức quốc tế và các đối tác phát triển lớn. Các nguồn vốn này chủ yếu tập trung vào đầu tư hạ tầng giao thông, cảng biển và năng lượng, tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại và xuất khẩu. Giai đoạn 2010-2014 đánh dấu mức tăng cao nhất của AfT, với đỉnh điểm vào năm 2014. Điều này có thể giải thích bởi chính sách công

nh nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam đã thu hút các nhà tài trợ như Nhật Bản, ngân hàng thế giới (WB) và Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) tăng cường đầu tư cho các dự án lớn. Sau năm 2015, giá trị AfT vào Việt Nam giảm mạnh. Một trong những nguyên nhân chính là Việt Nam đã chuyển sang nhóm nước có thu nhập trung bình, dẫn đến việc bị cắt giảm nhiều khoản hỗ trợ. Ngoài ra, nhiều dự án hạ tầng lớn đã hoàn thành, làm giảm nhu cầu về nguồn vốn trợ cấp. Đến giai đoạn 2021-2022, lượng AfT vào Việt Nam tăng nhẹ. Một phần lý do là do ảnh hưởng của COVID-19 khiến nhiều tổ chức quốc tế và đối tác phát triển cung cấp các gói hỗ trợ để giúp Việt Nam phục hồi kinh tế. Bên cạnh đó, các dự án về chuyển đổi năng lượng sạch và phát triển bền vững cũng thu hút thêm nguồn tài trợ, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam cam kết mạnh mẽ về tăng trưởng xanh và giảm phát thải carbon.



Hình 1. AfT và các thành phần của AfT tới Việt Nam giai đoạn 2002-2022

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả sử dụng cơ sở dữ liệu của hệ thống báo cáo tín dụng do OECD công bố.

Xét theo từng thành phần của AfT, viện trợ cho cơ sở hạ tầng (*AfT_inf*) chiếm tỷ trọng lớn nhất và là động lực chính thúc đẩy sự gia tăng tổng giá trị AfT trong giai đoạn trước 2015. Tuy nhiên, sau đó, khi các dự án lớn hoàn thành (như dự án Cao tốc Hà Nội- Hải Phòng, Cao tốc Hồ Chí Minh- Long Thành- Dầu Giây) thì dòng vốn cho hạng mục này cũng suy giảm. Ngược lại, viện trợ chính sách và quy định thương mại (*AfT_pol*) chiếm tỷ trọng thấp nhất trong ba loại hình AfT nhưng vẫn đóng vai trò quan trọng, đặc biệt trong việc cải cách thủ tục hải quan, nâng cao

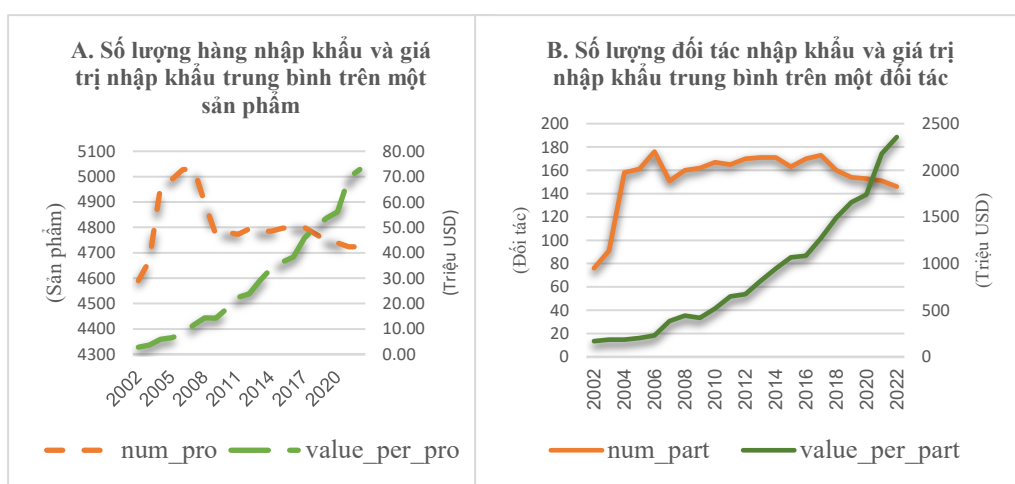
năng lực quản lý thương mại và tuân thủ các hiệp định quốc tế. Xu hướng của dòng vốn vào lĩnh vực này tương đối ổn định, phản ánh sự cam kết của Việt Nam trong việc cải thiện môi trường thương mại, đặc biệt là sau khi tham gia các hiệp định như CPTPP và EVFTA. Viện trợ nhằm nâng cao năng lực sản xuất (*AfT_pro*) có xu hướng giảm sau năm 2011 và tăng trong những năm gần đây. Điều này cho thấy Việt Nam vẫn luôn nhận được hỗ trợ từ các quốc gia khác để nâng cao hiệu quả sản xuất.

4.2. Mô tả nhập khẩu của Việt Nam

Hình 2 mô tả các khía cạnh của nhập khẩu Việt Nam giai đoạn 2002-2022. Hình 2A biểu thị số lượng hàng hóa (ký hiệu là “*num_pro*”) và giá trị trung bình trên một hàng hóa mà Việt Nam nhập khẩu (ký hiệu là “*value_per_pro*”) và hình 2B cho thấy số lượng đối tác cung cấp hàng hóa cho Việt Nam (ký hiệu là “*num_part*”) và giá trị nhập khẩu trung bình trên một đối tác (ký hiệu là “*value_per_part*”).

Hình 2 cho thấy số lượng sản phẩm nhập khẩu của Việt Nam dao động quanh mức 4.500 đến 5.000 sản phẩm trong suốt giai đoạn nghiên cứu, với mức cao nhất là 5.032 sản phẩm vào năm 2007. Số lượng đối tác nhập khẩu tăng mạnh từ 76 đối tác năm 2002 lên 176 đối tác năm 2006, sau

đó duy trì ổn định quanh mức 150 – 170 và giảm dần trong những năm gần đây. Mặc dù số lượng sản phẩm nhập khẩu và số lượng đối tác nhập khẩu của Việt Nam có xu hướng giảm trong những năm gần đây nhưng giá trị nhập khẩu trung bình trên mỗi sản phẩm và giá trị nhập khẩu trung bình trên mỗi đối tác đều tăng mạnh trong suốt giai đoạn nghiên cứu. Cụ thể, giá trị nhập khẩu trung bình trên mỗi sản phẩm tăng từ 2,8 triệu USD năm 2002 lên 72,8 triệu USD năm 2022 và giá trị nhập khẩu trung bình trên mỗi đối tác tăng gần 14 lần, từ khoảng 168,4 triệu USD/đối tác vào năm 2002 lên 2.356,2 triệu USD/đối tác vào năm 2022. Điều này cho thấy Việt Nam đã có sự chọn lọc sản phẩm nhập khẩu và đối tác nhập khẩu.



Hình 2. Nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2002-2022

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán sử dụng nguồn dữ liệu của BACI CEPII

Bảng 2. Top 10 đối tác nhập khẩu của Việt Nam năm 2002 và 2022

2002			2022		
Quốc gia	Giá trị nhập khẩu của Việt Nam (tỷ USD)	Tỷ lệ trong tổng nhập khẩu của Việt Nam (%)	Quốc gia	Giá trị nhập khẩu của Việt Nam (tỷ USD)	Tỷ lệ trong tổng nhập khẩu của Việt Nam (%)
Hàn Quốc	2,15	16,8	Trung Quốc	135	39,2
Nhật Bản	2,06	16,1	Hàn Quốc	56,8	16,5
Trung Quốc	1,76	13,8	Nhật Bản	18	5,2
Singapore	1,44	11,3	Thái Lan	12,2	3,5
Thái Lan	0,86	6,7	Mỹ	11,3	3,3
Hồng Kông	0,77	6,0	Australia	10,5	3,1
Malaysia	0,62	4,8	Malaysia	10,2	3,0
Mỹ	0,54	4,2	Singapore	8,77	2,6
Đức	0,42	3,3	Indonesia	8,56	2,5
Pháp	0,33	2,6	Ấn Độ	6,23	1,8
Tổng 10 nước dẫn đầu	10,95	85,5	Tổng 10 nước dẫn đầu	277,56	80,7
Tổng nhập khẩu của Việt Nam	12,8	100	Tổng nhập khẩu của Việt Nam	344	100

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán sử dụng nguồn dữ liệu của BACI CEPII

Bảng 2 liệt kê danh sách top 10 đối tác hàng đầu được xếp hạng theo giá trị nhập khẩu của Việt Nam trong các năm 2002 và 2022. Năm 2002, ba đối tác nhập khẩu

lớn nhất của Việt Nam là Hàn Quốc (16,8%), Nhật Bản (16,1%) và Trung Quốc (13,8%). Đây là những quốc gia cung cấp chủ yếu máy móc, thiết bị công

nghiệp và lĩnh vực điện tử. Ngoài ra, Singapore (11,3%) và Thái Lan (6,7%) cũng đóng vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng. Các nước như Hồng Kông, Malaysia, Mỹ, Đức và Pháp có tỷ trọng nhỏ hơn nhưng vẫn góp phần đáng kể vào tổng giá trị nhập khẩu. Bước sang năm 2022, cơ cấu đối tác nhập khẩu có sự dịch chuyển rõ rệt. Trung Quốc vươn lên vị trí dẫn đầu với 39,2% tổng giá trị nhập khẩu, gần gấp ba lần so với tỷ trọng năm 2002. Sự gia tăng này chủ yếu do Việt Nam phụ thuộc nhiều hơn vào nguyên liệu đầu vào từ Trung Quốc cho các ngành công nghiệp sản xuất. Trong khi đó, Hàn Quốc vẫn duy trì vị thế quan trọng với 16,5%, nhờ vào sự hiện diện mạnh mẽ của các tập đoàn công nghệ như Samsung và LG tại Việt Nam. Tuy nhiên, Nhật Bản suy giảm tỷ trọng xuống còn 5,2%, có thể do sự cạnh tranh từ Trung Quốc và Hàn Quốc trong lĩnh vực cung cấp công nghệ và máy móc công nghiệp. Đáng chú ý, một số quốc gia như Australia, Indonesia và Ấn Độ đã xuất hiện trong danh sách các đối tác nhập khẩu chính của Việt Nam trong năm 2022. Australia và Indonesia trở thành những nhà cung cấp quan trọng trong lĩnh vực nông sản, than đá, quặng sắt, giúp Việt Nam đa dạng hóa nguồn

cung ứng. Ấn Độ cũng gia nhập danh sách các đối tác nhập khẩu lớn nhờ vào năng lực cạnh tranh trong ngành dược phẩm và hóa chất.

4.3. Kiểm tra sự phù hợp của mô hình

Một số kiểm định đã được thực hiện để kiểm tra sự phù hợp của mô hình. Đầu tiên, Kiểm định F (F-test) được thực hiện để kiểm tra xem tất cả các hệ số hồi quy trong mô hình (1) có đồng thời bằng 0 hay không. Kết quả thu được $F(5, 15) = 473,59$ với giá trị $P\text{-value} = 0,0000 < 0,01$, cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê.

Tiếp theo, kiểm định LM (Breusch-Pagan Lagrange multiplier) được thực hiện để xác định liệu có sự tồn tại của phương sai thay đổi (heteroskedasticity) trong mô hình hay không. Kết quả thu được $\chi^2(1) = 1,01$ với giá trị $P\text{-value} = 0,3156 > 0,1$, cho thấy không có hiện tượng phương sai thay đổi trong mô hình.

Bảng 3 trình bày kết quả kiểm định VIF để phát hiện hiện tượng đa cộng tuyến trong dữ liệu bảng. Kết quả cho thấy tất cả các biến đều có giá trị VIF nhỏ hơn 10, cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình.

Bảng 3. Kết quả kiểm định đa cộng tuyến

Biến	VIF	1/VIF
$\ln (AfT)_{VN,t}$	2,74	0,365307
$\ln (gdp)_{VN,t}$	7,25	0,137916
$\ln (FDI)_{VN,t}$	1,30	0,770485
$policy_stability_{VN,t}$	2,21	0,453482
$openness_{VN,t}$	4,38	0,228144
Mean VIF	3,57	

Nguồn: Các tác giả tính toán sử dụng phần mềm Stata 14.

4.4. Kết quả hồi quy và thảo luận

Bảng 4. Tác động của AfT tới nhập khẩu của Việt Nam, 2002-2022

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Biến	imp_value	num_pro	num_part	value_per_pro	value_per_part
$\ln (AfT)_{VN,t}$	0,386*** (0,0622)	0,0426*** (0,0142)	0,362** (0,131)	0,343*** (0,0508)	0,0237 (0,0796)
$\ln (gdp)_{VN,t}$	1,870*** (0,0884)	-0,0762** (0,0268)	-0,0286 (0,156)	1,946*** (0,0976)	1,898*** (0,111)
$\ln (FDI)_{VN,t}$	0,138* (0,0739)	-0,0159 (0,0146)	-0,0701 (0,131)	0,154** (0,0620)	0,208*** (0,0691)
$policy_stability_{VN,t}$	-0,150 (0,234)	0,0462 (0,0356)	0,276 (0,327)	-0,196 (0,203)	-0,426** (0,146)
$openness_{VN,t}$	0,471** (0,194)	0,135*** (0,0420)	0,487 (0,341)	0,336* (0,165)	-0,0164 (0,186)
Hằng số	-0,362 (0,754)	8,722*** (0,154)	2,725** (1,072)	-9,084*** (0,714)	-3,088*** (0,592)
Số quan sát	21	21	21	21	21
R-squared	0,993	0,664	0,706	0,994	0,993

(Ghi chú: Sai số chuẩn nằm trong ngoặc đơn. *, ** và *** phản ánh ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%)

Bảng 4 trình bày kết quả hồi quy mô hình (1) bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS).

Các cột (1)-(5) của bảng 4 lần lượt thể hiện kết quả hồi quy khi biến độc lập là logarit của tổng giá trị nhập khẩu (ký hiệu là “*imp_value*”), số lượng hàng hóa nhập khẩu (ký hiệu là “*num_pro*”), số lượng các đối tác thương mại (ký hiệu là “*num_part*”), giá trị nhập khẩu trung bình trên một hàng hóa (ký hiệu là “*value_per_pro*”) và giá trị nhập khẩu trung bình trên mỗi đối tác (ký hiệu là “*value_per_part*”).

Hệ số ước lượng của AfT dương và có ý nghĩa thống kê trong các cột (1)-(4) chứng tỏ rằng AfT có tác động tích cực đến nhập khẩu của Việt Nam, đặc biệt là số lượng hàng nhập khẩu, số lượng đối tác nhập khẩu và giá trị nhập khẩu trên một sản phẩm. Cụ thể là, với điều kiện các yếu tố khác không đổi, cứ mỗi 10% tăng lên trong AfT mà Việt Nam nhận được sẽ làm tổng giá trị nhập khẩu của Việt Nam tăng lên 3,86%, số lượng các mặt hàng nhập khẩu tăng lên 0,426%, số lượng đối tác nhập khẩu tăng lên 3,62% và giá trị nhập khẩu trên một sản phẩm tăng lên 3,43%. Kết quả này ủng hộ kết luận của Tadesse và cộng sự [6], đó là, AfT có thể thúc đẩy nhập khẩu tại châu Phi. Phát hiện của

nguyên cứu này cũng bổ sung cho kết quả của Hoàng và Vân [10], Nguyen và cộng sự [11], Anh [12] và Hiếu và Huy [13]. Các học giả này đã chỉ ra rằng hiệp định tự do hóa thương mại, cải cách hải quan điện tử, cam kết giảm thuế quan trong CPTPP và hiệu quả hoạt động logistics có tác động tích cực đến nhập khẩu của Việt Nam.

Để có thể hiểu rõ hơn tác động của AfT tới nhập khẩu của Việt Nam, nhóm tác giả thực hiện hồi quy mô hình (1) sau khi đưa đồng thời cả ba thành phần của AfT vào mô hình, bao gồm AfT cho cơ sở hạ tầng liên quan đến thương mại (ký hiệu là “*AfT_inf*”), AfT nhằm nâng cao năng lực sản xuất (ký hiệu là “*AfT_pro*”) và AfT cho các chính sách thương mại và điều chỉnh liên quan đến thương mại (ký hiệu là “*AfT_pol*”). Kết quả hồi quy được trình bày trong bảng 5.

Kết quả ở bảng 5 cho thấy trong các thành phần của AfT thì trợ cấp cho cơ sở hạ tầng liên quan đến thương mại (*AfT_inf*) có tác động lớn nhất đến đa số các khía cạnh nhập khẩu của Việt Nam, tiếp theo là trợ cấp nhằm nâng cao năng lực sản xuất (*AfT_pro*). Sự chênh lệch này bắt nguồn từ vai trò cơ bản của cơ sở hạ tầng trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho dòng chảy thương mại. Cơ sở hạ tầng

được cải thiện, bao gồm cải thiện mạng lưới giao thông (đường bộ, đường sắt, cảng), cung cấp năng lượng và viễn thông, giúp giảm đáng kể chi phí giao dịch liên quan đến nhập khẩu hàng hóa. Trong một nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng như Việt Nam, nơi các ngành sản xuất và hướng đến xuất khẩu phụ thuộc nhiều vào hàng hóa trung gian và thiết bị vốn nhập khẩu, thì hậu cần hợp lý là tối quan trọng. Do đó, đầu tư vào cơ sở hạ tầng giúp giảm bớt tình trạng tắc nghẽn, giảm thiểu sự chậm trễ và giảm chi phí vận chuyển, qua đó tạo điều kiện cho khối lượng hàng nhập khẩu lớn hơn và lưu

thông trôi chảy hơn vào thị trường Việt Nam. Trong khi đó, những cải thiện về năng lực sản xuất, chẳng hạn như phát triển kỹ năng, nâng cấp công nghệ và cải cách thể chế, chủ yếu nâng cao năng lực sản xuất trong nước cho các ngành công nghiệp hướng đến xuất khẩu. Tuy nhiên, những cải thiện này thường đòi hỏi một khoảng thời gian trễ đáng kể trước khi chuyển thành nhu cầu nhập khẩu đáng kể. Do đó, trong khi xây dựng năng lực sản xuất là điều cần thiết cho tăng trưởng kinh tế bền vững, thì tác động tức thời của phát triển cơ sở hạ tầng đối với nhập khẩu rõ ràng là lớn hơn.

Bảng 5. Tác động của các thành phần của AfT tới nhập khẩu của Việt Nam, 2002-2022

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Biến	imp_value	num_pro	num_part	value_per_pro	value_per_part
ln (AfT_inf)_{VN,t}	0,240*** (0,0445)	0,0390*** (0,00722)	0,201*** (0,0404)	0,305*** (0,0733)	-0,0649 (0,0554)
ln (AfT_pro)_{VN,t}	0,181* (0,0847)	0,0356** (0,0135)	0,145* (0,0819)	0,313** (0,120)	-0,132 (0,0932)
ln (AfT_pol)_{VN,t}	0,0508 (0,0498)	-0,0120 (0,00842)	0,0629 (0,0454)	-0,0584 (0,0753)	0,109** (0,0473)
ln (gdp)_{VN,t}	2,048*** (0,0975)	-0,0545** (0,0250)	2,102*** (0,105)	0,194 (0,163)	1,854*** (0,146)
ln (FDI)_{VN,t}	0,106 (0,0860)	-0,0315** (0,0134)	0,137* (0,0766)	-0,196 (0,135)	0,302*** (0,0839)
policy_stability_{VN,t}	-0,123 (0,259)	0,0222 (0,0405)	-0,145 (0,224)	0,126 (0,365)	-0,249 (0,164)
openness_{VN,t}	0,417*** (0,0995)	0,130*** (0,0288)	0,287*** (0,0867)	0,464** (0,210)	-0,0471 (0,152)
Hằng số	-1,374	8,592***	-9,966***	1,230	-2,604**

	(0,854)	(0,157)	(0,850)	(1,137)	(0,906)
Số quan sát	21	21	21	21	21
R-squared	0,996	0,777	0,997	0,826	0,995

(Ghi chú: Sai số chuẩn nằm trong ngoặc đơn. *, ** và *** phản ánh ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%)

Trợ cấp cho các chính sách thương mại và điều chỉnh liên quan đến thương mại (*AfT_pol*) chỉ có tác động tích cực đến giá trị nhập khẩu trung bình trên một đối tác. Viện trợ liên quan đến chính sách, bao gồm các lĩnh vực như tạo thuận lợi cho thương mại, đơn giản hóa quy định và giảm thuế quan, chủ yếu nhằm mục đích tạo ra một môi trường thuận lợi hơn cho thương mại. Các quy trình này cũng cần rất nhiều thời gian để hoàn thiện. Tuy nhiên, các can thiệp về chính sách có thể góp phần tạo ra sự thay đổi tích cực, có thể có những tác động tức thời đến giá trị nhập khẩu trung bình cao hơn cho mỗi đối tác hiện tại. Bằng cách hợp lý hóa các thủ tục hải quan và tăng cường tính minh bạch của quy định, các cải cách chính sách có thể khuyến khích nhập khẩu các mặt hàng có giá trị cao hơn, chẳng hạn như máy móc tiên tiến, linh kiện chuyên dụng hoặc sản phẩm công nghệ cao.

5. Kết luận

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất (OLS) cho mô hình hồi quy tuyến tính để kiểm

tra tác động của AfT tới nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2002-2022 trên các khía cạnh, bao gồm tổng giá trị nhập khẩu, số lượng hàng hóa nhập khẩu, số lượng đối tác nhập khẩu, giá trị nhập khẩu trung bình trên một sản phẩm và giá trị nhập khẩu trung bình trên một đối tác.

Kết quả của nghiên cứu này chỉ ra rằng AfT làm tăng nhập khẩu của Việt Nam trên hầu hết các khía cạnh, bao gồm tổng giá trị nhập khẩu, số lượng hàng hóa nhập khẩu, số lượng đối tác nhập khẩu và giá trị nhập khẩu trung bình trên một sản phẩm. Khi xem xét các thành phần của AfT, kết quả cho thấy tác động tích cực đến nhập khẩu của AfT cho cơ sở hạ tầng là lớn nhất, theo sau đó lần lượt là AfT nhằm nâng cao năng lực sản xuất và AfT cho các chính sách thương mại và điều chỉnh liên quan đến thương mại.

Kết quả của nghiên cứu này chỉ ra một số hàm ý chính sách quan trọng. Trước tiên, các nhà hoạch định chính sách nên ưu tiên phân bổ AfT cho các dự án cơ sở hạ tầng giải quyết trực tiếp các nút thắt về hậu cần và giảm chi phí thương mại, vì

các khoản đầu tư này tạo ra sự gia tăng đáng kể và ngay lập tức nhất về khối lượng nhập khẩu. Thứ hai, trong khi các khoản đầu tư vào cơ sở hạ tầng mang lại lợi ích ngắn hạn, thì những nỗ lực đồng thời và bền vững trong việc xây dựng năng lực sản xuất là rất quan trọng đối với đa dạng hóa nhập khẩu và gia tăng giá trị trong dài hạn. Điều này đòi hỏi chính phủ phải phân bổ AfT cho phát triển kỹ năng, chuyển giao công nghệ và tăng cường thể chế, đảm bảo rằng Việt Nam có thể sử dụng hiệu quả các đầu vào nhập khẩu để nâng cao khả năng cạnh tranh trong sản xuất và xuất khẩu. Cuối cùng, xét đến tác động của AfT liên quan đến chính sách tới nhập khẩu, chính phủ cũng cần thực hiện các cải cách chính sách bổ sung để tối đa hóa lợi ích của các khoản đầu tư vào cơ sở hạ tầng và năng lực sản xuất. Điều này bao gồm hợp lý hóa các thủ tục hải quan, giảm các rào cản pháp lý và thúc đẩy môi trường thương mại minh bạch và có thể dự đoán được, qua đó tối ưu hóa dòng nhập khẩu và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững tại Việt Nam.

Bên cạnh những kết quả đạt được, nghiên cứu này vẫn còn một số hạn chế. Nghiên cứu này chỉ tập trung các vấn đề

liên quan đến dòng nhập khẩu theo chiều rộng và chiều sâu mà chưa xem xét được vấn đề về chất lượng nhập khẩu. Khi Việt Nam ngày càng hội nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu, sự tinh vi của hàng hóa nhập khẩu ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực sản xuất và khả năng cạnh tranh xuất khẩu của Việt Nam. Hàng nhập khẩu chất lượng cao, đặc biệt là hàng hóa vốn, máy móc tiên tiến và đầu vào trung gian, tạo điều kiện cho sự tiến bộ công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất và cho phép sản xuất hàng xuất khẩu có giá trị gia tăng cao hơn. Ngược lại, việc phụ thuộc vào hàng nhập khẩu chất lượng thấp hoặc lỗi thời có thể cản trở sự đổi mới, hạn chế tăng năng suất và duy trì vị thế của Việt Nam trong các phân khúc thấp hơn của chuỗi cung ứng toàn cầu. Do đó, đảm bảo chất lượng hàng nhập khẩu không chỉ quan trọng đối với nhu cầu sản xuất trước mắt mà còn thúc đẩy đa dạng hóa kinh tế dài hạn, tiến bộ công nghệ và khả năng cạnh tranh hiệu quả trên thị trường toàn cầu. Việc khám phá ảnh hưởng của AfT tới chất lượng hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam sẽ là một hướng phát triển tiềm năng của nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

- [1] WTO, *Ministerial Declaration on Doha Work Programme*. WTO, 2005.
- [2] S. Bakari and M. Mabrouki, “Impact of exports and imports on economic growth: New evidence from Panama,” *Journal of Smart Economic Growth*, vol. 2, no. 1, pp. 67–79, 2017.
- [3] Q. Liu, R. Lu, Y. Lu and T.A. Luong, “Import competition and firm innovation: Evidence from China,” *Journal of Development Economics*, vol. 151, p. 102650, 2021.
- [4] P.C. Susanto, M. Subagio, G.A. Barus, W.D. Febrian and I. Sani, “International Trade: Economic Growth Supports Export and Import Activities,” *Greenation International Journal of Economics and Accounting*, vol. 2, no. 1, pp. 44–52, 2024.
- [5] M. Amiti, S. Heise, F. Karahan and A. Şahin, “Inflation strikes back: The role of import competition and the labor market,” *NBER Macroeconomics Annual*, vol. 38, no. 1, pp. 71–131, 2024.
- [6] B. Tadesse, B. Fayissa and E. Shukralla, “The Impact of Aid for Trade on Trade Costs Facing African Economies,” in *The Palgrave Handbook of Africa’s Economic Sectors*, Springer, 2022, pp. 943–975.
- [7] S.K. Gnanon, *Effect of Aid for Trade on Recipient-Countries’ Participation in Global Value Chains*. ZBW-Leibniz Information Centre for Economics, 2023.
- [8] OECD/WTO, *Aid for Trade at a Glance 2024*. Paris: OECD, 2024.
- [9] B. Hoekman and A. Shingal, “Aid for trade and international transactions in goods and services,” *Review of International Economics*, vol. 28, no. 2, pp. 320–340, 2020.
- [10] N.T. Hoàng and T.T. Vân, “Tác động của hiệp định EVFTA đến nhập khẩu được phẩm từ thị trường EU vào Việt Nam,” *Tạp Chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing*, pp. 64–81, 2021.
- [11] H.T. Nguyen, D.B. Grant, C. Bovis, T.T.L. Nguyen and Y.T.H. Mac, “Factors affecting efficiency of electronic customs and firm performance in Vietnam,” *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, vol. 8, no. 2, pp. 151–164, 2021.
- [12] L.N.D. Anh, “Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam,” *Tạp chí Công Thương*, 2023.
- [13] Đ.T. Hiếu and V.L. Huy, “Effect of logistics performance on Vietnam’s

imports,” *Tạp chí Khoa học Công nghệ Hàng hải*, no. 76, pp. 59–64, 2023.

Journal of Human Resource and Sustainability Studies, vol. 10, no. 1, pp. 142–160, 2022.

- [14] M.N.J.H. Hansen, N.J. Hansen, F. Toscani, M.F.G. Toscani and J. Zhou, Euro area inflation after the pandemic and energy shock: Import prices, profits and wages. *International Monetary Fund*, 2023.

Ngày nhận bài: 05/4/2025

Ngày hoàn thành sửa bài: 04/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 11/7/2025

- [15] L.T.M. Hoa, V.P. Linh and P.T. Lam, “Đánh giá tác động một số nhân tố đến nhập khẩu của Việt Nam,” *Kinh tế và Dự báo*, no. 21(811), pp. 3–6, 2022.

- [16] D. Hummels and K.Y. Lee, “The income elasticity of import demand: Micro evidence and an application,” *Journal of International Economics*, vol. 113, pp. 20–34, 2018.

- [17] L.N.D. Anh, “Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam,” *Tạp chí Công Thương*, no. 17, 2023.

- [18] Zhang, Z., Brizmohun, R., Li, G. and Wang, P., Does economic policy uncertainty undermine stability of agricultural imports? *Evidence from China. Plos one*, 2022. 17(3): p. e0265279.

- [19] T. Oppong-Baah, Y. Bo, C. Twi-Brempong, E.O. Amoah, N.A. Prempeh and M. Addai, “The Impact of trade openness on economic growth: The case of Ghana and Nigeria,”